

ĐỀ SỐ 11

NO	ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
1	Unforgettable	Adjective	/ˌʌn.fər'get.ə.bəl/	Không thể quên
2	Situate	Verb	/'sɪtʃ.u.ert/	Đặt vào vị trí
3	Breathtaking	Adjective	/'breθ.teɪ.kɪŋ/	Gây ấn tượng mạnh
4	Make a choice	Phrase	/meɪk ə tʃɔɪs/	Đưa ra quyết định
5	Postponement	Noun	/pəʊst'pəʊn.mənt/	Sự trì hoãn
6	Hesitation	Noun	/hezɪ'teɪʃən/	Sự do dự
7	Adjustment	Noun	/ə'dʒʌs.tmənt/	Sự điều chỉnh
8	Procrastination	Noun	/prəʊ.kræs.tɪ'nei.ʃən/	Sự trì hoãn
9	Go over	Phrasal Verb	/gəʊ 'əʊ.vər/	Xem lại, kiểm tra lại
10	Put on	Phrasal Verb	/pʊt 'ʌn/	Mặc vào, đeo lên
11	Make out	Phrasal Verb	/meɪk aʊt/	Hiểu ra, phân biệt rõ
12	Take off	Phrasal Verb	/teɪk ɔf/	Cất cánh, rời ra
13	Constant	Adjective	/'kan.stənt/	Không thay đổi, liên tục
14	Overwhelming	Adjective	/ˌəʊ.vər'wel.mɪŋ/	Quá sức, áp đảo
15	Appreciate	Verb	/ə'pri.ʃi.ert/	Trân trọng, đánh giá cao
16	Rigid	Adjective	/'rɪd.ʒɪd/	Cứng nhắc, cứng rắn
17	Flexible	Adjective	/'fleks.sɪ.bəl/	Linh hoạt, mềm dẻo
18	Approach	Noun/Verb	/ə'prəʊtʃ/	Cách tiếp cận / Tiếp cận
19	Emphasis	Noun	/'em.fə.sɪs/	Sự nhấn mạnh
20	Conscious	Adjective	/'kən.ʃəs/	Có ý thức, tỉnh táo
21	Acquisition	Noun	/ˌæk.wɪ'zɪʃ.ən/	Sự tiếp thu, sự mua lại
22	Acquire	Verb	/ə'kwəɪər/	Tiếp thu, đạt được
23	Exposure	Noun	/ɪk'spəʊ.ʒər/	Sự phơi nhiễm, sự tiếp xúc
24	Fluency	Noun	/'flu:.ən.si/	Sự lưu loát, sự trôi chảy
25	Immersion	Noun	/ɪ'mɜ:.ʒən/	Sự đắm mình, sự nhập môn
26	Pinpoint	Verb	/'pɪn.pɔɪnt/	Xác định chính xác
27	Anxious	Adjective	/'æŋk.ʃəs/	Lo lắng, hồi hộp
28	Instance	Noun	/'ɪn.stəns/	Trường hợp, ví dụ
29	Internalize	Verb	/ɪn'tɜ:.nə.laɪz/	Nội tâm hóa, thấm nhuần
30	Harmony	Noun	/'hɑ:.mə.ni/	Sự hòa hợp, hòa quyện
31	Stillness	Noun	/'stɪl.nəs/	Sự tĩnh lặng, yên tĩnh
32	Nestle	Verb	/'nes.əl/	Bọc bập, nằm trong
33	Intriguing	Adjective	/ɪn'tri:.ɡɪŋ/	Gây tò mò, hấp dẫn
34	Peculiar	Adjective	/prɪ'kju:.liər/	Kỳ lạ, đặc biệt
35	Derive from	Phrase	/dɪ'raɪv frəm/	Phát sinh từ, bắt nguồn từ
36	Predominant	Adjective	/prɪ'dɒm.ɪ.nənt/	Chủ yếu, thống trị
37	Reunite	Verb	/ˌri:'ju:.naɪt/	Tái hợp, đoàn tụ
38	In advance	Phrase	/ɪn əd'væns/	Trước, sớm hơn
39	Rejuvenation	Noun	/rɪˌdʒu:.və'nei.ʃən/	Sự trẻ hóa, sự làm mới
40	Spiritual	Adjective	/'spɪrɪ.tʃu.əl/	Tâm linh, tinh thần
41	Negativity	Noun	/neg.ə'tɪv.ɪ.ti/	Tính tiêu cực
42	Parade	Noun/Verb	/pə'reɪd/	Lễ diễu hành / Diễu hành
43	Chaos	Noun	/'keɪ.əs/	Sự hỗn loạn
44	Serene	Adjective	/sə'reɪn/	Thanh bình, yên tĩnh
45	Ritual	Noun	/'rɪtʃ.u.əl/	Nghi lễ, tập quán

46	Signify	Verb	/'sɪɡ.nɪ.faɪ/	Biểu thị, nghĩa là
47	Contrast	Noun/Verb	/'kɒn.træst/	Sự tương phản / Tương phản
48	Reflection	Noun	/rɪ'flek.ʃən/	Sự phản ánh, sự suy nghĩ
49	Profound	Adjective	/prə'faʊnd/	Sâu sắc, thâm thúy
50	Silence	Noun/Verb	/'saɪ.ləns/	Sự im lặng / Im lặng
51	Introspection	Noun	/,ɪn.trə'spek.ʃən/	Sự tự phê phán, sự nội tâm